

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TỈNH BẠC LIÊU

Nguyễn Văn Ngoan

Tóm tắt: Nghiên cứu này xem xét các yếu tố bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc công bố thông tin kế toán môi trường. Phương pháp định tính dựa trên phỏng vấn 09 chuyên gia kết hợp phương pháp định lượng với mẫu 125 doanh nghiệp được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ công bố thông tin kế toán môi trường chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: Quy định, hướng dẫn về công bố thông tin kế toán môi trường; tình hình tài chính của doanh nghiệp; quy mô doanh nghiệp; áp lực của các bên liên quan; lợi ích khi áp dụng kế toán môi trường; sự ủng hộ của nhà quản lý doanh nghiệp và cuối cùng là trình độ hiểu biết của kế toán doanh nghiệp về kế toán môi trường. Dựa trên kết quả này nghiên cứu đưa ra một số hàm ý khuyến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán môi trường và cải thiện tình trạng công bố thông tin kế toán môi trường, tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập toàn cầu.

Từ khóa: Công bố thông tin; Doanh nghiệp chế biến thủy sản; Kế toán môi trường.

Giới thiệu

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có lợi thế phát triển ngành chế biến thủy sản (CBTS). Ngành CBTS Việt Nam đang từng bước phát triển và mang lại giá trị lớn cho nền kinh tế. Tại Bạc Liêu, những năm gần đây, ngành CBTS đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển mạnh và mang đến nhiều lợi ích kinh tế cho tỉnh Bạc Liêu (Cục thống kê tỉnh Bạc Liêu năm 2022). Tuy vậy, bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn tồn tại nhiều mặt tiêu cực như ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu hiện đang trở thành mối quan tâm lớn. Tình trạng này đang gia tăng áp lực lên doanh nghiệp (DN), nâng cao trách nhiệm xã hội trong hoạt động sản xuất kinh doanh và công bố thông tin môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Trước tình hình đó, việc hạch toán, công bố và minh bạch các thông tin về kế toán môi trường (KTMT) của các DN là thực sự cần thiết, là biện pháp để

các công ty nâng cao uy tín, hình ảnh của công ty với các đối tác trong và ngoài nước. Nhận thức về sự quan trọng của việc cung cấp thông tin có liên quan về KTMT, các DN CBTS tại tỉnh Bạc Liêu đã và đang tập trung mạnh mẽ hơn vào việc thực hiện công tác KTMT. Tuy nhiên, mức độ công bố thông tin (CBTT) về KTMT từ các DN CBTS tại tỉnh Bạc Liêu vẫn chưa đạt mong đợi từ các bên liên quan. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này là dựa trên các lý thuyết có liên quan như lý thuyết hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết chi phí, lợi ích để xây dựng giả thuyết nghiên cứu phù hợp và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT về KTMT tại các DN CBTS ở tỉnh Bạc Liêu. Nghiên cứu này đề xuất giải pháp hiệu quả nhằm khuyến khích các DN CBTS thực hiện và minh bạch thông tin về KTMT trong tương lai; đồng thời, gợi ý chính sách cho các cơ quan quản lý thực hiện nhiều giải pháp nhằm bảo vệ môi trường, góp phần

đưa ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Bạc Liêu phát triển theo hướng nhanh và bền vững.

1. Các nghiên cứu thực nghiệm về công bố thông tin KTMT

Nghiên cứu của Nguyễn La Soa và cộng sự (2018) được tiến hành để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT KTMT. Dữ liệu được thu thập từ 85 công ty Việt Nam đang hoạt động dưới hình thức công ty mẹ - công ty con được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ 2013 đến 2017. Kết quả cho thấy mức độ CBTT KTMT của các công ty xây dựng có xu hướng tăng, đặc biệt là vào năm 2017. Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra rằng, mức độ CBTT bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như quy mô của công ty, lợi nhuận, đòn bẩy tài chính, số năm niêm yết và kiểm toán độc lập, số thành viên trong Ban quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, hạn chế của nghiên cứu là chưa nhận dạng thông tin công bố cụ thể có phù hợp với đặt điểm công ty bởi vì thông tin môi trường cung cấp phụ thuộc vào ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh có nhạy cảm với môi trường hay không.

Nguyễn Thị Mai Hương, Lê Phạm Mỹ Linh, Hồng Diễm Quyên, và Nguyễn Thị Dạ Thảo (2018) xem xét các yếu tố ảnh hưởng mức độ CBTT KTMT của các công ty ngành chế biến thực phẩm niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tổng cộng 5 nhân tố được đề xuất trên nền tảng là lý thuyết hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan. Kết quả quan sát 27 DN trong 4 năm (2014 đến 2017) cho thấy, số lượng thông tin môi trường được công bố là rất ít. Hai mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên trong phân tích dữ liệu bảng được sử dụng, 2 trong 5 nhân tố xây dựng và đưa vào mô hình đạt mức ý nghĩa thống kê, cụ thể là quy mô và thời gian niêm yết. Điều đó có nghĩa là quy mô càng lớn, thời

gian niêm yết càng lâu thì lượng thông tin môi trường DN công bố càng nhiều.

Nguyễn Thúy Anh (2023) đã tiến hành một nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ CBTT, trách nhiệm xã hội của DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Qua đó, các nhân tố được khẳng định bao gồm đòn bẩy tài chính, quy mô doanh nghiệp, mức độ độc lập của Hội đồng quản trị, tỷ trọng sở hữu nhà nước, tính kiêm nhiệm của CEO và việc sử dụng kiểm toán độc lập Big 4. Đây là nghiên cứu đầu tiên đánh giá thực trạng CBTT trách nhiệm xã hội của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên chuẩn GRI thực hiện trên quy mô lớn. Nghiên cứu góp phần củng cố kết quả nghiên cứu trước đây liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc CBTT trách nhiệm xã hội trên thị trường trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển, từ đó đề xuất các giải pháp thực tiễn cho các DN niêm yết và nhà đầu tư nhằm cải thiện tình trạng minh bạch thông tin trên thị trường.

Arif & Tuhin (2013) đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc CBTT tự nguyện liên quan đến môi trường và xã hội trong báo cáo thường niên (BCTN) của các ngân hàng niêm yết ở Bangladesh. Nghiên cứu sử dụng chỉ số CBTT phi tài chính. Mẫu gồm 20 ngân hàng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Dhaka đã được điều tra để kiểm tra tác động của 03 yếu tố là số năm hoạt động của ngân hàng; quy mô ngân hàng; mức độ lợi nhuận hàng năm đến mức độ CBTT liên quan đến môi trường và xã hội của ngân hàng. Kết quả cho thấy, số năm hoạt động và lợi nhuận hàng năm của ngân hàng ảnh hưởng đáng kể đến mức độ CBTT phi tài chính, trong khi quy mô của ngân hàng thì không.

Majeed và cộng sự (2015) đã điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT về trách nhiệm môi trường và xã hội của các công ty niêm yết ở Pakistan. Nghiên cứu được thực

hiện với mẫu gồm 49 công ty có báo cáo thường niên (BCTN) từ năm 2007 đến năm 2011. Nghiên cứu xem xét các yếu tố bao gồm: quy mô hội đồng quản trị, mức độ độc lập của hội đồng quản trị, quốc tịch và giới tính của người đại diện trong hội đồng quản trị, mức độ phân cấp, quy mô và lợi nhuận của DN. Họ nhận thấy rằng, quy mô của hội đồng quản trị có tác động tích cực và đáng kể. Mức độ độc lập của hội đồng quản trị, mức độ phân cấp và quy mô của DN có tác động rõ rệt đến mức độ CBTT về trách nhiệm xã hội và môi trường của DN. Kết quả cũng cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa đại diện theo giới tính và mức độ CBTT môi trường.

Hasan & Hosain (2015) đã điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT bắt buộc và tự nguyện về môi trường và xã hội của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Dhaka. Các yếu tố được nghiên cứu bao gồm quy mô DN, thời gian hoạt động, khả năng sinh lời và ngành nghề kinh doanh. Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy đa biến và dữ liệu được thu thập từ 54 BCTN của DN trong giai đoạn 2010-2013 của các DN niêm yết. Mẫu nghiên cứu chiếm 21,9% tổng số mẫu. Kết quả cho thấy, quy mô DN có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến mức độ CBTT tự nguyện. Yếu tố tuổi tác ảnh hưởng đáng kể đến mức độ CBTT bắt

buộc. Nghiên cứu cũng cho thấy, quy mô và lợi nhuận của công ty không ảnh hưởng đến việc CBTT bắt buộc.

2. Giả thuyết nghiên cứu

KTMT là việc phát hiện, phân tích và sử dụng các thông tin tài chính và phi tài chính để tối ưu hóa các thành quả kinh tế và môi trường của DN và đạt được sự phát triển bền vững (Bennett & James, 1997).

CBTT KTMT là công bố và cung cấp đầy đủ thông tin môi trường trên BCTC của DN. CBTT bao gồm chi phí liên quan môi trường, tài sản môi trường, nợ phải trả về môi trường (Senn, 2018).

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT KTMT. Tác giả đã tổng hợp được các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT KTMT. Các lý thuyết nền có liên quan giải thích cho việc CBTT KTMT và các nghiên cứu trước, qua khảo sát chuyên gia (những người có kinh nghiệm giảng dạy KTMT, những người có kinh nghiệm hơn 10 năm làm công tác kế toán và một số giám đốc DN) cho thấy các nhân tố tác động đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu, tác giả xác định các giả thuyết nghiên cứu như sau:

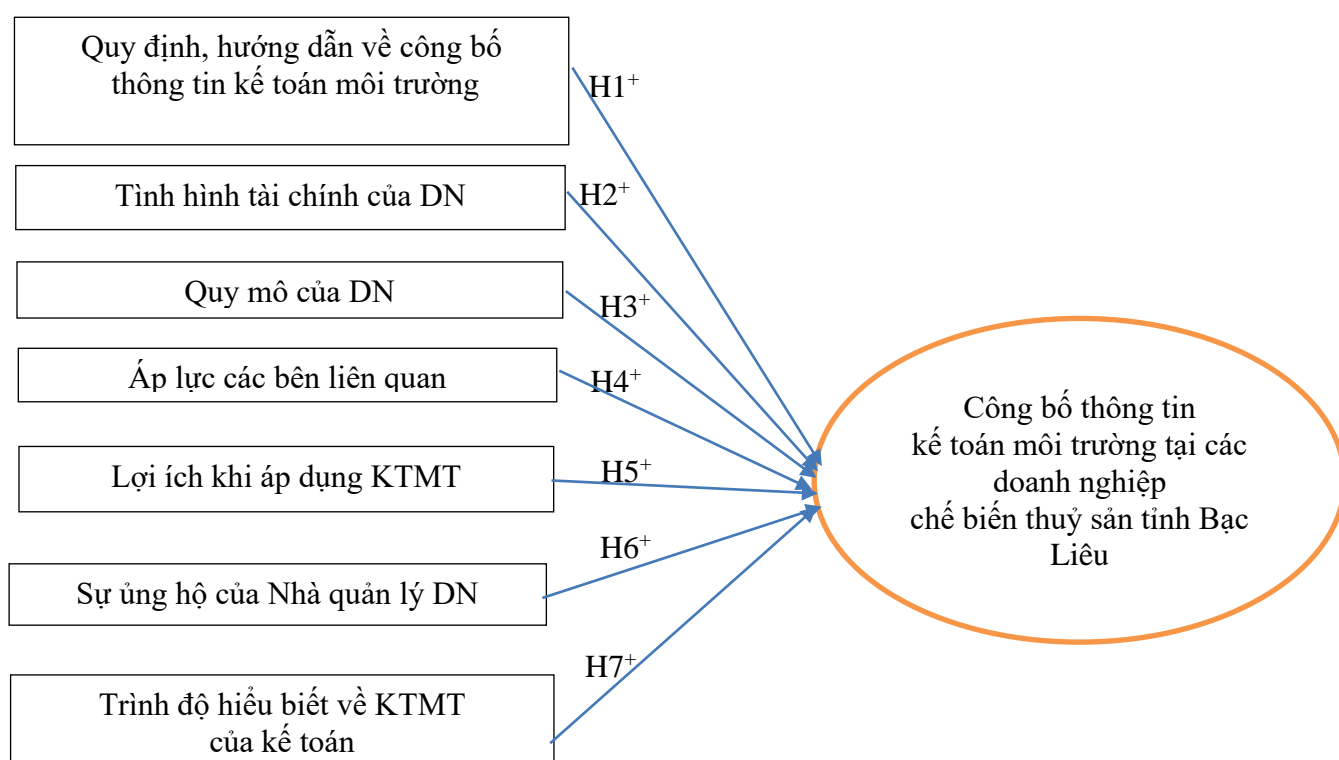
BẢNG 1. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Giả thuyết	Nội dung
H1	Quy định, hướng dẫn về CBTT có tác động cùng chiều đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu
H2	Tài chính của DN có tác động cùng chiều đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu
H3	Quy mô của DN có tác động cùng chiều đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu
H4	Áp lực các bên liên quan có tác động cùng chiều đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu
H5	Lợi ích khi áp dụng KTMT có tác động cùng chiều đến việc CBTT KTMT tại các DN

	CBTS tỉnh Bạc Liêu
H6	Sự ủng hộ của nhà quản lý DN về BVMT có tác động cùng chiều đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu
H7	Trình độ hiểu biết về KTMT của kế toán có tác động cùng chiều đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu

Nguồn: Tác giả đề xuất.

HÌNH 1. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Tác giả đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến việc CBTT KTMT tại DN CBTS tỉnh Bạc Liêu. Do KTMT còn khá mới tại Việt Nam nên chưa có sẵn mô hình để có thể kiểm định cho đối tượng là DN CBTS, vì thế trên cơ sở các nghiên cứu trước của nước ngoài, tác giả tìm những yếu tố nào có thể kế thừa và phát hiện nhân tố mới để xây dựng mô hình các nhân tố tác động đến việc CBTT KTMT tại DN CBTS tỉnh Bạc Liêu. Trên cơ sở đó phương pháp nghiên cứu hỗn hợp là kết hợp

phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng được lựa chọn để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu.

Quy trình nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua 03 bước, với số lượng chuyên gia tham gia khảo sát là 09 chuyên gia (04 chuyên gia là Giám đốc và KTT DN; 03 chuyên gia giảng dạy về KTMT; 02 chuyên gia làm trong lĩnh vực kiểm toán).

Bước 1: Tổng kết các nghiên cứu trước về CBTT môi trường, xác định những vấn đề đã được nghiên cứu trước khẳng định và vấn đề khác biệt về CBTT KTMT.

Bước 2: Thu thập thông tin chung về môi trường, về KTMT công bố trên Báo cáo thường niên, BCTC của DN CBTS để đánh giá thực trạng CBTT KTMT. Kết quả này làm căn cứ để thảo luận với chuyên gia nhằm phát hiện các nhân tố có tác động đến việc CBTT KTMT.

Bước 3: Thảo luận sâu với các chuyên gia có am hiểu về KTMT, đại diện chuyên gia về kế toán, kiểm toán, đại diện các DN CBTS để phát hiện nhân tố và các yếu tố đo lường mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu. Từ đó, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu.

Quy trình nghiên cứu định lượng được thực hiện tiếp theo:

Bước 4: Căn cứ vào mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi khảo sát sau đó mã hóa dữ liệu, làm sạch dữ liệu. Đối tượng khảo sát là các DN CBTS tỉnh

Bạc Liêu (Mỗi DN chọn 01 người thuộc ban giám đốc, 01 người kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán, 01 người phụ trách kỹ thuật CBTS hoặc xử lý môi trường). Số lượng phiếu khảo sát gửi đi là 198 phiếu, kết quả thu về 172 phiếu, trong đó có 125 phiếu hợp lệ.

Bước 5: Mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) với các bước như sau: Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, sau đó tiến hành phân tích EFA, qua các kiểm định tính thích hợp của EFA, kiểm định phương sai trích sau đó đặt lại tên cho các biến. Sau khi xác định lại các biến, tiến hành phân tích hồi quy bằng việc kiểm định hệ số hồi quy, kiểm định mức độ giải thích của mô hình qua hệ số R^2 hiệu chỉnh, phân tích phương sai (ANOVA) để kiểm định tính phù hợp của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

BẢNG 2. MÔ TẢ MẪU NGHIÊN CỨU

	Mô tả mẫu nghiên cứu	Tần số	Tần suất (%)
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	7	5,6
	30 - 35 tuổi	23	18,4
	36 - 40 tuổi	36	28,8
	Trên 40 tuổi	59	47,2
Giới tính	Nam	53	42,4
	Nữ	72	57,6
Trình độ học vấn	Trung cấp	38	30,4
	Cao đẳng, Đại học	72	57,6
	Sau đại học	15	12
Chức vụ	Ban giám đốc	38	30,4
	Phụ trách kế toán	45	36
	Phụ trách kỹ thuật môi trường	42	33,6
Tổng:		125	100

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

Tổng số 125 phiếu khảo sát hợp lệ, trong đó 5,6% đáp viên dưới 30 tuổi, 18,4% ở độ tuổi 30 đến 35 tuổi, 28,8% ở độ tuổi 36 đến 40 tuổi và 47,2% ở độ tuổi trên 40. Giới tính đáp viên nữ chiếm 57,6% và đáp viên nam là 42,4%. Trình độ học vấn đáp viên chủ yếu là tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học (chiếm 57,6%), còn lại trung cấp 30,4% và sau đại học là 12%. Chức vụ các đáp viên được phân bổ đều ở các DN khảo sát với tỷ lệ 30,4% thuộc ban giám đốc, 36% đáp viên là kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán, còn lại 33,6% đáp viên phụ trách kỹ thuật và xử lý môi trường.

4.2. Kết quả nghiên cứu định tính

Thảo luận với 09 chuyên gia về các vấn đề có liên quan đến việc CBTT KTMT của các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu cho thấy rằng, ngoài việc tuân thủ các quy định về ngành, về môi

trường như Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ môi trường...thì các DN CBTS cần phải tuân thủ những quy định khác có liên quan của các quốc gia nhập khẩu sản phẩm. Một khi DN CBTS tuân thủ quy định về môi trường thì việc xuất khẩu sản phẩm sang các quốc gia sẽ thuận lợi hơn, hình ảnh của DN đối với người tiêu dùng sẽ được nâng cao, điều này góp phần gia tăng lợi nhuận trong tương lai. Bên cạnh đó, chế độ kế toán hiện nay chưa cung cấp đầy đủ các thông tin về biện pháp mà DN phải cam kết thực hiện bảo vệ môi trường. DN chỉ đưa ra phương án xử lý chất thải trong quá trình sản xuất và báo cáo thông tin môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Một số DN trình bày trên báo cáo thường niên, một số có lập báo cáo phát triển bền vững thì có trình bày mục riêng về môi trường.

BẢNG 3. Ý KIẾN CỦA CHUYÊN GIA VỀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC CÔNG BỐ THÔNG TIN KTMT

STT	Tên các nhân tố	Tỷ lệ đồng ý
1	Quy định, hướng dẫn về công bố thông tin	100%
2	Tài chính của doanh nghiệp	86%
3	Quy mô của DN	78%
4	Áp lực các bên liên quan	92%
5	Lợi ích khi áp dụng KTMT	100%
6	Sự ủng hộ của nhà quản lý DN về BVMT	96%
7	Trình độ hiểu biết về KTMT của kế toán	100%

Nguồn: Tác giả tổng hợp ý kiến khảo sát từ chuyên gia.

4.3. Kết quả nghiên cứu định lượng

Kiểm tra độ tin cậy của các thang đo

Hệ số Cronbach’s Alpha là để đánh giá độ tin cậy của các thang đo thuộc biến độc lập và biến phụ thuộc. Theo Nunnally và Burnstein (1994), thang đo được đánh giá chấp nhận và tốt đòi hỏi đồng thời 2 điều kiện, hệ số

Cronbach’s Alpha của tổng thể > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng (corrected item – total correlation) > 0. Nếu hệ số Alpha của tổng thể > 0,8 thì thang đo đảm bảo chất lượng tốt. Kết quả Cronbach’s alpha thang đo của các biến độc lập đều đáp ứng tiêu chí đề ra (Bảng 4).

BẢNG 4. ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC THANG ĐO

Mã hóa tên biến	Nhân tố	Cronbach's Alpha
QDHD	Quy định, hướng dẫn về công bố thông tin	0,763
TC	Tài chính của doanh	0,852
QM	Quy mô của DN	0,740
AL	Áp lực các bên liên quan	0,860
LI	Lợi ích khi áp dụng KTMT	0,767
UHNQL	Sự ủng hộ của nhà quản lý DN về BVMT	0,886
TDHB	Trình độ hiểu biết về KTMT của kế toán	0,758
CBTT	Công bố thông tin KTMT	0,872

Nguồn: Trích từ kết quả định lượng.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Tất cả thang đo và biến quan sát đại diện cho biến độc lập thỏa mãn điều kiện kiểm định

Cronbach's Alpha mới được đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Phân tích EFA xác định các nhân tố mới theo dữ liệu thực tiễn.

BẢNG 5. KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARLETT'S

Hệ số KMO		0,882
Kiểm định Bartlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	2194,007
	Bậc tự do	245
	Mức ý nghĩa	0,000

Nguồn: Trích từ kết quả định lượng.

Kết quả kiểm định tính phù hợp của EFA cho thấy $KMO > 0,5$, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp (Bảng 5).

thuyết H_0 : các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) như vậy giả thuyết về ma trận tương quan giữa các biến là ma trận đồng nhất bị bác bỏ, tức là các biến có tương quan với nhau và thỏa mãn điều kiện phân tích nhân tố.

Kết quả kiểm định Bartlett's cho thấy giá trị (p_value) sig = 0,000 < 0.05, (bác bỏ giả

BẢNG 6. TỔNG PHƯƠNG SAI TRÍCH ĐƯỢC GIẢI THÍCH

Nhân tố	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải khi trích			Tổng bình phương hệ số tải khi xoay		
	Tổng	Phần trăm phương sai	Phần trăm tích lũy	Tổng	Phần trăm phương sai	Phần trăm tích lũy	Tổng	Phần trăm phương sai	Phần trăm tích lũy
1	7,153	31,506	31,506	7,125	31,506	31,506	5,214	22,157	22,157
2	2,327	12,751	42,106	2,802	12,932	42,106	2,704	12,745	32,723
3	2,041	9,113	48,723	2,532	8,675	48,723	2,441	10,252	42,758
4	1,820	8,130	61,247	1,924	8,416	61,247	2,245	9,532	48,518

5	1,552	6,360	64,214	1,632	6,421	64,214	2,138	9,327	56,895
6	1,427	6,251	70,627	1,487	6,209	70,627	2,082	9,214	58,852
7	1,216	6,089	71,645	1,487	6,196	71,645	2,015	9,062	71,645
8	,973	6,037	65,034						
								

Nguồn: Trích từ kết quả định lượng.

Kết quả cho thấy 25 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 07 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 71,645% > 50%

Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (>1), nhân tố thứ 7 có Eigenvalues (thấp nhất) = 1,216 > 1.

Kết luận: Biến phụ thuộc công bố thông tin KTMT tại các DN chế biến thủy sản Bạc Liêu được giải thích bởi 25 biến quan sát và được nhóm thành 7 nhân tố, giải thích 71,645% biến thiên của dữ liệu.

BẢNG 7. KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARLETT’S CHO BIẾN PHỤ THUỘC

Hệ số KMO		0,778
Kiểm định Bartlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	352,668
	Bậc tự do	28
	Mức ý nghĩa	0,000

Nguồn: Trích từ kết quả định lượng.

BẢNG 8. TỔNG PHƯƠNG SAI TRÍCH ĐƯỢC GIẢI THÍCH ĐỐI VỚI BIẾN PHỤ THUỘC

Nhân tố	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải khi trích		
	Tổng	Phần trăm phương sai	Phần trăm tích lũy	Tổng	Phần trăm phương sai	Phần trăm tích lũy
1	2,932	68,723	68,723	2,932	68,723	68,723
2	0,694	13,478	72,843			

Nguồn: Trích từ kết quả định lượng.

Kết quả cho thấy 4 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 1 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 68,723% > 50%: đạt yêu cầu; khi đó có thể nói rằng 1 nhân tố này giải thích 68,723% biến thiên của dữ liệu.

Phân tích hồi quy tuyến tính

Các thang đo đại diện cho biến độc lập, phụ thuộc đã qua phân tích EFA mới đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Kiểm định ý nghĩa hệ số hồi quy riêng phần: ta thấy giá trị sig của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có thể khẳng định các biến độc lập đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê, với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, đều có thể giải thích cho sự biến thiên của biến phụ thuộc F_CBT.

BẢNG 9. BẢNG HỆ SỐ HỒI QUY

Mô hình	Hệ số hồi qui chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi qui chuẩn hoá	Kiểm định t	Mức ý nghĩa	
	Hệ số B	Sai số chuẩn	Hệ số Beta			
1	(Hằng số)	-4,02	0,298		-1,067	0,142
	Fac- QDHD	0,237	0,023	0,284	3,06	0,000
	Fac- TC	0,364	0,033	0,357	3,076	0,000
	Fac- QM	0,418	0,026	0,424	4,058	0,000
	Fac- AL	0,289	0,036	0,276	3,047	0,000
	Fac- LI	0,275	0,028	0,338	3,436	0,000
	Fac- UHNQL	0,366	0,037	0,360	4,473	0,000
	Fac- TDHB	0,348	0,028	0,379	2,974	0,000

Nguồn: Trích từ kết quả định lượng.

Biến phụ thuộc: F_CBTT

Mô hình hồi quy (Bảng 9) cho kết quả $R^2 = 0,702 > R^2$ điều chỉnh = 0,635 có nghĩa là biến phụ thuộc công bố thông tin KTMT được giải thích 63,5% bởi biến độc lập.

Kiểm định tính phù hợp của mô hình

Kiểm định này xem xét mức độ phù hợp của mô hình lựa chọn. Nói cách khác, mô hình hồi quy tuyến tính có phù hợp với dữ liệu thực tiễn không. Về tổng thể, biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Theo

Green (1991), sử dụng phân tích phương sai (Analysis of variance, ANOVA), với kiểm định F, mức ý nghĩa (Sig.) $\leq 0,05$ hoặc độ tin cậy 95%.

Bảng phân tích ANOVA có sig= 0,000 chứng tỏ mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được, các biến đưa vào đều có mức ý nghĩa về mặt thống kê với mức ý nghĩa 5% (Bảng 10).

BẢNG 10. PHÂN TÍCH ANOVA

Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Kiểm định F	Mức ý nghĩa	
1	Hồi quy	52,435	7	8,781	42,976	0,000 ^b
	Phần dư	28,810	117	0,204		
	Tổng	81,245	124			

a. Biến phụ thuộc: F_công bố thông tin

b. Biến độc lập: (Constant), F_QDHD, F_TC, F_QM, F_AL, F_LI, F_UHNQL, F_TDHB

Nguồn: Trích từ kết quả định lượng.

Các biến độc lập: quy định, hướng dẫn về CBTT KTMT; tình hình tài chính DN; quy mô DN; áp lực các bên liên quan; lợi ích khi áp

dụng KTMT; sự ủng hộ của nhà quản lý DN và trình độ hiểu biết của kế toán DN về KTMT có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc là

CBTT KTMT tại các DN CBTS tỉnh Bạc Liêu. Như vậy, mô hình này đã phù hợp để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trên.

Kết luận và hàm ý khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thông tin trên BCTC của DN CBTS tỉnh Bạc Liêu chưa CBTT về KTMT như các thông tin về những cam kết, tuyên bố về chính sách, biện pháp bảo vệ môi trường. Trên bảng thuyết minh BCTC của một số DN CBTS có cung cấp thông tin về các khoản đầu tư cho hệ thống xử lý chất thải, các khoản nợ phải trả môi trường như thuế, phí, lệ phí, khoản bồi thường, phải trả cho hệ thống quản lý môi trường. Thông tin cung cấp chủ yếu là định tính chưa có thông tin định lượng về giá trị các khoản đầu tư tài sản, nợ phải trả, chi phí, thu nhập môi trường chưa được xác định qua báo cáo kế toán.

Từ kết quả phân tích EFA và phân tích hồi quy đa biến cho thấy các nhân tố: Quy định, hướng dẫn về CBTT KTMT; tình hình tài chính DN; quy mô DN; áp lực các bên liên quan; lợi ích khi áp dụng KTMT; sự ủng hộ của nhà quản lý DN và trình độ hiểu biết của kế toán DN về KTMT đều ảnh hưởng đến biến phụ thuộc CBTT KTMT với độ tin cậy cao. Kết quả này ủng hộ các giả thuyết nghiên cứu và đồng quan điểm với các nghiên cứu trước. Với kết quả này tác giả nêu hàm ý một số giải pháp:

Ban hành các quy định, hướng dẫn thực hiện KTMT

Chính phủ cần ban hành các quy định pháp lý về KTMT như chuẩn mực về KTMT, hệ thống tài khoản kế toán về KTMT, nguyên tắc hạch toán các vấn đề liên quan đến KTMT trong quá trình hoạt động và CBTT của DN. Bên cạnh đó, cần có những chế tài xử phạt cho những trường hợp vi phạm hoặc không tuân thủ. Các cơ quan chức năng tại địa phương cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật đề quy

định về bảo vệ môi trường trong hoạt động CBTS của các DN, phân cấp công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng về bảo vệ môi trường, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên nước.

Các cơ quan chức năng địa phương cụ thể là Sở Tài nguyên Môi trường cần thường xuyên phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ người dân, DN thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải phát sinh trong nuôi trồng và chế biến thủy sản. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện xử lý các trường hợp có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Các cơ quan chức năng cần phải tích cực hơn, chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo nhằm tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật hiện hành, đồng thời, ghi nhận các mô hình, công nghệ, giải pháp phục vụ cho việc xử lý chất thải, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ngành chế biến thủy sản.

Kế toán cần được đào tạo, hướng dẫn thực hiện KTMT

Chương trình đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của các trường đại học có đào tạo ngành kế toán cần cập nhật và điều chỉnh bổ sung khối lượng môn học liên quan đến kiến thức về KTMT cho phù hợp. Thực trạng hiện nay cho thấy, môn học KTMT có được đưa vào giảng dạy nhưng còn ở mức độ sơ sài (do tích hợp chung trong học phần kế toán quản trị) trong chương trình của ngành quản lý môi trường, ngành kế toán....). KTMT cần được xem xét đưa vào chương trình đào tạo tại các trường kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành kế toán - kiểm toán ở các bậc đại học, cao học với thời lượng học nhiều hơn, từ đó xây dựng

được một đội ngũ nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, mang đến sự phát triển bền vững cho DN Việt Nam.

Nhà quản lý DN cần chỉ đạo các bộ phận thực hiện KTMT, tuyên truyền nhận thức cho người lao động về BVMT trong quá trình sản xuất

Các nhà quản lý DN cần nâng cao kiến thức về KTMT và kỹ năng quản lý hoạt động KTMT, từ đó thay đổi hành vi của DN trong quá trình sản xuất kinh doanh. Chú trọng lựa chọn sản phẩm sạch, chất lượng cao, đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến đảm bảo yếu tố thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, nhà quản lý cần truyền đạt quan điểm và nhấn mạnh tầm quan trọng của KTMT đến bộ phận kế toán của DN, thường xuyên cập nhật và bồi

dưỡng kiến thức chuyên sâu về KTMT cho nhân viên.

Nhận thức đầy đủ các lợi ích khi áp dụng KTMT

Nhận thức đầy đủ lợi ích và chi phí khi thực hiện KTMT sẽ quyết định có CBTT KTMT hay không. Điều này rất quan trọng đối với nhà quản lý DN và kế toán. Nếu có quy định bắt buộc thì DN thực hiện công bố sẽ có nhiều lợi ích như: tuân thủ quy định và các tiêu chuẩn môi trường tránh bị phạt và trách nhiệm pháp lý, tối ưu hóa sử dụng năng lượng kính, tạo dựng hình ảnh tích cực trong cộng đồng và thị trường, tạo hình ảnh đẹp cho sự phát triển bền vững của DN, thu hút nhà đầu tư và khách hàng quan tâm đến môi trường.

Tài liệu tham khảo

1. Arif, H. M., Tuhin, M. H. J. E. J. o. B., (2013). *Disclosure of non-financial information voluntarily in the annual report of financial institutions: a study on listed banks of Bangladesh*. 8(2).
2. Bennett, M., & James, P. J. G. m. i. (1997). *Environment-related management accounting: current practice and future trends*. 32-52.
3. Cục thống kê Tỉnh Bạc Liêu (2022). Truy cập từ <<https://cucthongkebaclieu.gov.vn/>>.
4. Green SB (1991), How many subjects does it take to do a regression analysis? *Multivariate Behavioral Research*, 26(3), 499-510.
5. Hasan, M. T., & Hosain, M. Z. (2015). Corporate Mandate and Voluntary Disclosure Practices in Bangleadesh: Evidence from listed companies of the Dhaka Stock Exchange. *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(12), 14-32.
6. La Soa Nguyen, M. D. T., Nguyen, T. X. H., Le, Q. H. J. A., & Research, F. (2017). *Factors affecting disclosure levels of environmental accounting information: The case of Vietnam*. 6(4), 255-264.
7. Majeed, S., Aziz, T., & Sale. S. (2015). The Effect of Corporate Governance Elements on Corporate Social Responsibility (CSR) Disclosure: An Empirical Evidence from Listed Companies at KSE Pakistan. *International Journal of Financial Studies*, 3(4), 530-556. <https://doi.org/10.3390/ijfs3040530>
8. Nunnally, J. C., and Burnstein, I.H. (1994). *Psychometric Theory*. New York: McGraw - Hill.
9. Nguyễn Thuý Anh (2023) Các yếu tố tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp Chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 14(1), 49-62. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi1.264>
10. Nguyễn Thị Mai Hương, Lê Phạm Mỹ Linh, Hồng Diễm Quyên, & Nguyễn Thị Dạ Thảo. (2018). Các yếu tố ảnh hưởng mức độ tiết lộ thông tin KTMT: trường hợp ngành Chế biến thực phẩm của các công

ty niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công thương*, 12(Tháng 9), 422-426.

11. Senn, J. (2018). 'Comply or explain' if you do not disclose environmental accounting information: does new French regulation work? In *Sustainability Accounting* (Vol. 7, pp. 113-133): Emerald Publishing Limited.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Văn Ngoan, ThS.

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Bạc Liêu

- Địa chỉ email: nvngoan@blu.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/01/2024

Ngày nhận bản sửa: 19/02/2024

Ngày duyệt đăng: 28/02/2024